UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 265 BC-UBND	*Lào Cai, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Lào Cai

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII là nghị quyết về việc thống nhất chủ trương sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, và tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Thường vụ Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lào Cai năm 2025;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc hội ngày 18 tháng 01 tháng 2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính

phủ phê duyệt ‘‘Đề án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất’’;

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kiểm kê đất đai năm 2024;

- Công văn số 2168/BTNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 5 năm 2024 của Bộ và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024;

- Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN- KINH TẾ XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Lào Cai (mới) được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của hai tỉnh Yên Bái và Lào Cai. Sau sáp nhập, tỉnh Lào Cai là tỉnh miền núi biên giới phía Bắc của Tổ quốc, nằm ở vị trí trung chuyển giữa các vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Trung du Bắc Bộ. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lào Cai có tổng diện tích tự nhiên 13.255,05 km², quy mô dân số 1.778.785 người. Tỉnh có vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (tỉnh Vân Nam);

Phía Đông giáp tỉnh Tuyên Quang;

Phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Sơn La;

Phía Tây giáp tỉnh Lai Châu.

Lào Cai có vị trí địa lý, kinh tế - chính trị chiến lược đặc biệt quan trọng, là cầu nối giữa Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời là trung tâm liên kết của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Tỉnh nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là cửa ngõ giao thương quốc tế, trung tâm Logistics và dịch vụ vận tải của khu vực.

Với vị trí đầu mối giao thông thuận lợi (cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tuyến đường sắt quốc tế Hà Nội - Lào Cai, Cảng hàng không Sa Pa đang đầu tư xây dựng), tỉnh Lào Cai có nhiều điều kiện để phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội, du lịch, dịch vụ và đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Trung tâm hành chính của tỉnh Lào Cai đặt tại phường Yên Bái, cách trung tâm Hà Nội 155 km, có vị trí địa lý thuận lợi, tạo điều kiện để tỉnh phát huy vai trò liên kết vùng với các tỉnh lân cận như Tuyên Quang, Phú Thọ, và Lai Châu.

1.2. Địa hình, địa mạo

Với địa hình phong phú, đa dạng, bao gồm đầy đủ đặc trưng của vùng cao, vùng thấp, đô thị, nông thôn và nhiều tiểu vùng phát triển có lợi thế riêng biệt, tỉnh Lào Cai có những đặc điểm nổi bật, cụ thể:

- Địa hình núi cao, hiểm trở: Tỉnh Lào Cai có nhiều dãy núi cao như: Phía Tây có dãy Hoàng Liên Sơn - Pú Luông nằm kẹp giữa sông Hồng và sông Đà, tiếp đến là dãy núi cổ Con Voi nằm kẹp giữa sông Hồng và sông Chảy, phía Đông có dãy núi đá vôi nằm kẹp giữa sông Chảy và sông Lô, cao nguyên và thung lũng thấp. Đặc biệt tỉnh Lào Cai có đỉnh núi Fansipan với độ cao 3.143 m được mệnh danh là "nóc nhà Đông Dương" cao nhất Việt Nam là một trong những điểm nhấn quan trọng, thu hút du khách và đóng góp vào phát triển du lịch sinh thái.

- Phân hóa mạnh: Độ cao thay đổi rõ rệt, từ vùng núi cao trên 2.000m đến vùng thung lũng, cánh đồng thấp hơn 200m. Địa hình chia cắt sâu, tạo nên thung lũng hẹp, sườn núi dốc.

- Hệ thống sông suối dày đặc: Hệ thống sông Hồng, sông Chảy bắt nguồn từ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và hàng nghìn km sông, suối, hồ lớn nhỏ vừa là nguồn cung cấp nước mặt lớn cho tỉnh vừa tạo điều kiện cho thủy điện, nông nghiệp, nhưng cũng dễ gây lũ quét, sạt lở.

- Đa dạng cảnh quan: Có núi cao, thung lũng, cao nguyên, đồng bằng hẹp xen kẽ các bậc địa hình tạo nên nhiều tiểu vùng khí hậu khác biệt.

1.3. Khí hậu, thời tiết

Đặc trưng của khí hậu tỉnh Lào Cai là nhiệt đới gió mùa, nắng và mưa nhiều, nền nhiệt cao. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp, tỉnh Lào Cai có sự phân hóa khí hậu theo không gian, với vùng thấp có khí hậu nhiệt đới và vùng cao như Sa Pa có khí hậu ôn đới lạnh, thậm chí có băng tuyết.

*** Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình hàng năm dao động khoảng 18,9 - 23,9^{0}C (riêng Sa Pa 15,5^{0}C), nhiệt độ cao nhất 40 - 42^{0}C, nhiệt độ thấp nhất dưới 0^{0}C. Gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam. Mưa nhiều nhưng phân bố không đều, lượng mưa trung bình 1.600 - 1.800mm/năm, cao nhất tới 2.676mm/năm và thấp nhất cũng đạt 1.417mm/năm. Một số vùng tiểu khí hậu vào tiết xuân thường có mưa dầm triền miên.

*** Các mùa chính trong năm:** Khí hậu Lào Cai có 2 mùa rõ rệt.

- Mùa lạnh: Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, vùng thấp lạnh kéo dài từ 115-125 ngày. Vùng cao mùa lạnh đến sớm và kết thúc muộn nên dài hơn vùng thấp. Vùng cao từ 1.500m trở lên hầu như không có nắng nóng, nhiệt độ trung bình ổn định dưới 20^{0}C, cá biệt có nơi xuống dưới 0^{0}C, thường xuất hiện sương mù, sương muối, băng giá, mưa tuyết và hạn hán vào đầu mùa lạnh (từ tháng 12

đến tháng 01). Tháng 01 - 02 thường có mưa phùn ở khu vực phía Nam, điển hình là khu vực Yên Bái, Trấn Yên, Yên Bình, Lục Yên, Mậu A.

- Mùa nóng: Từ tháng 5 đến tháng 10 là thời kỳ nóng ẩm, nhiệt độ trung bình ổn định trên 26^0C, tháng nóng nhất 29 – 30^0C. Mùa nóng cũng chính là mùa mưa nhiều, lượng mưa trung bình từ 1.200 - 1.600mm và thường kèm theo dông lốc, gió giật mạnh, sét đánh. Mưa lớn trên địa hình dốc thường gây ra lũ ống, lũ quét và sạt lở đất. Sự phân bố ngày mưa, lượng mưa, tùy thuộc vào địa hình theo hướng giảm dần từ Đông sang Tây theo địa bàn tỉnh. Theo thung lũng sông Hồng giảm dần từ Đông Nam lên Tây Bắc, nhưng trong vùng thung lũng sông Chảy lại giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

*** Chế độ mưa**

Lào Cai thuộc vùng có lượng mưa hàng năm tương đối lớn. Theo số liệu của Đài khí tượng thủy văn tỉnh Lào Cai, lượng mưa bình quân ở các trạm trong 1 năm là: Yên Bái 1.876,5mm; Lục Yên 1.942,6mm; Nghĩa Lộ 1.417,3mm; Mù Cang Chải 1.730,5mm; Lào Cai 1.696,3mm; Sa Pa 2.676,6mm; Bắc Hà 1.634,3mm; Bảo Yên 1.602,6mm.

Phân bố lượng mưa theo xu hướng tăng dần từ vùng thấp đến vùng cao, lượng mưa phân bố không đồng đều các tháng trong năm. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 7 đến tháng 8 (với lượng mưa từ 300 - 500mm/tháng), các tháng mưa ít nhất là tháng 12 đến tháng 02 (với lượng mưa từ 18 - 38mm/tháng). Do lượng mưa không đều giữa các tháng, tháng 12, 01, 02 là mùa khô, lượng mưa trung bình chỉ đạt 22,0 - 35,0mm/tháng (riêng Sa Pa đạt 70,2mm) nên gây ra hạn hán, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. Vào mùa mưa, ở một số nơi lượng mưa quá lớn như Mù Cang Chải, Tà Xi Láng, Văn Chấn, Sa Pa, Bảo Yên…. gây lũ lụt, thiệt hại mùa màng, làm hỏng các công trình giao thông, thủy lợi.

*** Chế độ ẩm**

Theo số liệu khí tượng thì độ ẩm tương đối cao, trung bình năm tại các trạm như sau: Yên Bái là 86%; Lục Yên 86%; Nghĩa Lộ 84%, Mù Cang Chải 81%, Lào Cai 86%, Sa Pa 87%, Bắc Hà 87%, Bảo Yên 86%. Sự chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng trong năm của các vùng trong tỉnh lệch nhau không lớn, từ 3-5%. Càng lên cao độ ẩm tương đối giảm xuống. Độ ẩm giữa các tháng có sự chênh lệch, do độ ẩm phụ thuộc vào lượng mưa và chế độ bốc hơi (chế độ nhiệt và chế độ gió), tháng có độ ẩm lớn nhất tại các Trạm cụ thể: Yên Bái và Lục Yên là tháng 01 - 4; đối với Nghĩa Lộ là tháng 8 - 9; đối với Mù Cang là tháng 7 - 8, đối với Lào Cai, Sa Pa là tháng 02 - 5; đối với Bảo Yên là tháng 3 - 6; đối với Bắc Hà là tháng 5 và tháng 11.

Lào Cai có lượng mưa hàng năm tương đối lớn, độ ẩm tương đối cao nên thảm thực vật xanh tốt quanh năm, thể hiện rất rõ tính chất gió mùa.

2. Điều kiện kinh tế xã hội

2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2025, kinh tế của tỉnh Lào Cai tiếp tục duy trì mức tăng trưởng ổn định và đạt nhiều kết quả quan trọng. Tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 6,92%/năm, cao hơn 0,62 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước; quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 142.599 tỷ đồng, tăng 1,63 lần so với năm 2020; GRDP bình quân đầu người đạt 85 triệu đồng/năm, tăng 29,9 triệu đồng so với giai đoạn trước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16%; công nghiệp - xây dựng chiếm 37,32%; dịch vụ chiếm 39,16%, còn lại là thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm chiếm 7,52%.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 đạt 361.396 tỷ đồng, gấp 2,2 lần so với giai đoạn 2016-2020, góp phần cải thiện mạnh mẽ hạ tầng kỹ thuật, giao thông, đô thị và khu vực sản xuất. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 81.044 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 71.127 tỷ đồng, bảo đảm cân đối chi và tạo dư địa cho đầu tư phát triển. Trên nền tảng những kết quả đạt được, các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu của tỉnh tiếp tục có những chuyển biến tích cực, thể hiện rõ qua các nhóm lĩnh vực sau:

a) Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhiều chuyển biến tích cực, tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, mặc dù tỷ trọng giảm còn 16% cơ cấu GRDP. Tỉnh đã tập trung chuyển dịch mạnh sang mô hình kinh tế nông nghiệp, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 82 triệu đồng/ha, tăng 10 triệu đồng so với năm 2020, trong đó:

* *Trồng trọt:* Chú trọng phát triển các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, coi đây là một trong những thế mạnh quan trọng để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã hình thành và phát triển nhiều vùng chuyên canh có lợi thế so sánh rõ nét, bao gồm vùng dâu tằm 1.500 ha, vùng cây ăn quả 23.831 ha, vùng chè 16.046 ha, vùng quế 144.200 ha và vùng dược liệu 8.875 ha. Các vùng sản xuất tập trung này được tổ chức theo hướng phát huy điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và đặc thù từng tiểu vùng, tạo nền tảng quan trọng để phát triển các sản phẩm chủ lực, mở rộng sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với chế biến và tiêu thụ ổn định. Việc tập trung phát triển theo vùng chuyên canh cũng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và khẳng định vai trò của nông nghiệp hàng hóa trong phát triển kinh tế của tỉnh.

**Lâm nghiệp:* Lĩnh vực lâm nghiệp tiếp tục là một trong những thế mạnh quan trọng của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi

trường sinh thái. Trong giai đoạn 2021-2025, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được triển khai đồng bộ, bảo đảm duy trì bền vững diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên với quy mô lớn. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 61,5%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2020, khẳng định vai trò của Lào Cai là địa phương có độ che phủ rừng cao trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Hoạt động khai thác lâm sản được tổ chức theo quy hoạch; nhiều loại lâm sản, đặc biệt là các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, mang lại giá trị kinh tế ổn định cho người dân. Các vùng rừng sản xuất gắn với chế biến lâm sản tiếp tục được hình thành và phát huy hiệu quả, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng bền vững.

** Chăn nuôi - Thuỷ sản:*

Chăn nuôi và thủy sản tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, tổng đàn gia súc, gia cầm được giữ ổn định; nhiều sản phẩm đặc hữu như cá nước lạnh, ba ba gai tiếp tục được phát triển, tạo lợi thế cạnh tranh riêng có của tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp đặc sản. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi được nâng lên nhờ hình thành các trang trại, cơ sở chăn nuôi tập trung theo chuỗi, gắn với an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh. Các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng hàng hóa được mở rộng; sản phẩm thủy sản của tỉnh không chỉ đáp ứng nhu cầu trong tỉnh mà còn cung ứng ra thị trường ngoài tỉnh với tỷ lệ đáng kể. Hoạt động sản xuất giống thủy sản được quan tâm, bảo đảm cung ứng một lượng lớn cá giống, cá hương phục vụ sản xuất đại trà. Việc phát triển chăn nuôi - thủy sản theo hướng tập trung, gắn với nhu cầu thị trường, đã góp phần tăng thu nhập cho người dân, đồng thời hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững.

b) Sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ bản

Công nghiệp tiếp tục giữ vai trò là trụ cột tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp đạt 7,29%/năm, phản ánh sự phục hồi và mở rộng sản xuất của nhiều ngành lĩnh vực. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 71.800 tỷ đồng, tăng 43,5% so với năm 2020 và chiếm 29,5% trong GRDP của tỉnh. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó công nghiệp chế biến tăng lên 76,6%, còn khai khoáng giảm còn 5,5%, phù hợp với định hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Hạ tầng công nghiệp được đẩy mạnh đầu tư, tạo không gian và điều kiện thuận lợi cho thu hút doanh nghiệp. Tỉnh hiện có 07 khu công nghiệp đang hoạt động với tỷ lệ lấp đầy trên 77% và 21 cụm công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy trên 60%. Nhiều dự án công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ và chế biến

nông - lâm sản tiếp tục được triển khai, góp phần phát huy lợi thế tài nguyên, mở rộng sản xuất hàng hóa và tăng nguồn thu ngân sách.

Song song với phát triển công nghiệp, lĩnh vực xây dựng cơ bản tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, giao thông, khu công nghiệp và hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư đồng bộ. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 31,5%, tăng 8,4 điểm phần trăm so với năm 2020, cho thấy sự mở rộng của các khu đô thị, trung tâm dịch vụ và các khu công nghiệp - dịch vụ mới. Nhiều dự án lớn như Cảng hàng không Sa Pa, tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, các tuyến kết nối vùng và cầu biên giới qua sông Hồng đang được thúc đẩy, tạo động lực hội nhập và thu hút đầu tư trong giai đoạn tiếp theo.

c) Lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch

** Hoạt động thương mại, dịch vụ*

Khu vực thương mại - dịch vụ tiếp tục duy trì vai trò là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,17%/năm, cao hơn giai đoạn trước, đóng góp gần 40% cơ cấu GRDP. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội đạt 84.500 tỷ đồng, tăng 1,88 lần so với năm 2020. Thị trường hàng hóa ổn định, nguồn cung dồi dào và công tác kiểm soát thị trường được triển khai quyết liệt, góp phần bảo đảm môi trường kinh doanh lành mạnh.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục phát huy vai trò thế mạnh của Lào Cai là cửa ngõ giao thương của vùng Tây Bắc với thị trường Trung Quốc. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 3,12 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 2.080 triệu USD. Các nhóm hàng chủ lực có mức tăng trưởng ổn định, gồm khoáng sản, nông sản, lâm sản và sản phẩm công nghiệp nhẹ. Hoạt động thông quan tại khu kinh tế cửa khẩu diễn ra thông suốt, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy thương mại biên mậu.

** Du lịch*

Hoạt động du lịch phục hồi mạnh và có bước tăng trưởng bứt phá, tiếp tục khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2025, Lào Cai đón trên 10 triệu lượt khách, doanh thu du lịch đạt 46.455 tỷ đồng, tăng 2,4 lần so với năm 2020. Các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa - cộng đồng, du lịch tâm linh và lễ hội được phát triển đồng bộ; trong đó Khu du lịch Quốc gia Sa Pa, Bắc Hà, Y Tý, Trạm Tấu và các địa bàn có cảnh quan đặc thù tiếp tục là điểm đến hấp dẫn. Các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch được đẩy mạnh, mở rộng liên kết với các vùng trọng điểm trong nước và quốc tế, góp phần nâng cao vị thế và hình ảnh của tỉnh trên bản đồ du lịch quốc gia. Du lịch phục hồi mạnh mẽ và bứt phá, khẳng định vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2025, tỉnh đón trên 10 triệu lượt khách, doanh thu du lịch đạt 46.455 tỷ đồng, tăng 2,4 lần so

với năm 2020. Các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa - cộng đồng, du lịch tâm linh và lễ hội tiếp tục được mở rộng; Khu du lịch Quốc gia Sa Pa cùng các địa bàn như Bắc Hà, Y Tý, Trạm Tấu, Nghĩa Lộ… trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút du khách trong và ngoài nước.

2.2. Phát triển văn hóa - xã hội

a) Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo

Trong giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực giáo dục - đào tạo của tỉnh đạt nhiều kết quả quan trọng và chuyển biến rõ nét. Hệ thống cơ sở vật chất trường lớp được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng từ 58,9% lên 75,6%, cho thấy sự cải thiện đáng kể về chất lượng và điều kiện dạy - học ở các cấp học. Cùng với đó, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 83% và không còn phòng học tạm, góp phần tạo môi trường học tập ổn định, an toàn cho học sinh, đặc biệt tại các địa bàn vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên được chú trọng; tỉnh duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp, đồng thời hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 4 tuổi. Chính sách miễn học phí cho học sinh toàn tỉnh từ năm học 2024-2025 được thực hiện đầy đủ, góp phần giảm gánh nặng tài chính cho người dân và tăng cơ hội tiếp cận giáo dục cho học sinh vùng khó khăn.

b) Lĩnh vực văn hoá thể thao, thông tin và truyền thông

Hoạt động văn hóa, thể thao và truyền thông được triển khai đồng bộ, góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn. Tỉnh hiện có 03 di sản được UNESCO ghi danh và 54 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, thể hiện sự phong phú về giá trị truyền thống và nỗ lực bảo tồn di sản. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở tiếp tục được duy trì; tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt 85,5%, thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 77,5%, qua đó nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân. Thể dục thể thao phát triển mạnh cả về thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao; nhiều giải thể thao lớn được tổ chức thành công, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương. Công tác thông tin - truyền thông đổi mới theo hướng chủ động, kịp thời; hoạt động báo chí đảm bảo cung cấp thông tin chính thống, định hướng dư luận hiệu quả và góp phần tích cực trong việc tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

c) Lĩnh vực y tế

Mạng lưới y tế của tỉnh tiếp tục được củng cố toàn diện, năng lực khám chữa bệnh được nâng lên rõ rệt. Toàn tỉnh có 02 bệnh viện hạng I, 19 bệnh viện và trung tâm y tế hạng II, cùng với 315/319 điểm y tế xã, phương đạt chuẩn quốc gia về y tế (98,7%), tạo nền tảng vững chắc cho chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tỉnh đạt 12,8 bác sĩ/vạn dân và 41,1 giường bệnh/vạn dân, đáp ứng tốt hơn

nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng của người dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai quyết liệt, nhất là trong giai đoạn phòng chống dịch COVID-19; các bệnh truyền nhiễm được kiểm soát hiệu quả, hạn chế tối đa nguy cơ bùng phát dịch. Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 73,3 tuổi, phản ánh sự cải thiện về chất lượng chăm sóc sức khỏe và đời sống.

d) An sinh xã hội, giải quyết việc làm

- An sinh xã hội, giảm nghèo và hỗ trợ đối tượng yếu thế tiếp tục được tỉnh quan tâm triển khai. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4%/năm, đến năm 2025 còn 5,71% (22.258 hộ); các chính sách hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm và phát triển sản xuất được thực hiện kịp thời, hiệu quả. 100% hộ nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế, góp phần bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân vùng khó khăn. Công tác chăm lo đời sống người dân được chú trọng; tỉnh hoàn thành mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát và hỗ trợ nhà ở cho hộ bị ảnh hưởng thiên tai. Cùng với đó, các hoạt động hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề và chuyển dịch cơ cấu lao động được đẩy mạnh, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Chỉ số hạnh phúc của tỉnh đạt 68,3%, phản ánh sự cải thiện rõ nét về chất lượng cuộc sống, môi trường sống và mức độ hài lòng của người dân.

- Công tác giải quyết việc làm tiếp tục được tỉnh quan tâm thực hiện, gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các chương trình hỗ trợ tạo việc làm, kết nối cung - cầu lao động và đào tạo nghề được triển khai đồng bộ ở cả khu vực đô thị và nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 70%, trong đó 25,3% có bằng cấp, chứng chỉ; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần lao động trong khu vực nông nghiệp.

Nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm, tư vấn, giới thiệu lao động, xuất khẩu lao động và đào tạo nghề ngắn hạn được thực hiện thường xuyên, tạo điều kiện để người lao động tiếp cận cơ hội việc làm phù hợp. Năng suất lao động xã hội được cải thiện, đạt mức tăng bình quân 7,48%/năm, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định đời sống nhân dân. Công tác giải quyết việc làm được lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là chương trình giảm nghèo bền vững và chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, qua đó hỗ trợ tích cực cho nhóm lao động yếu thế và các khu vực khó khăn.

III. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ TỔNG HỢP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TẠI CẤP TỈNH; ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP

1. Tình hình tổ chức thực hiện

Thực hiện Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc hội ngày 18/01/2024; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kiểm kê đất đai năm 2024; Văn bản số 3497/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai đã triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên phạm vi toàn tỉnh, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường làm cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Đến nay, công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Lào Cai đã hoàn thành theo đúng quy định. Công tác tổ chức triển khai được đánh giá đồng bộ, nghiêm túc và đảm bảo chất lượng theo yêu cầu.

2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai cấp tỉnh

2.1. Tình hình thu thập số liệu, độ tin cậy của số liệu

a) Việc thu thập số liệu

- Hồ sơ, dữ liệu địa giới hành chính theo Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lào Cai năm 2025;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã gồm: Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; bản đồ kiểm kê đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hệ thống Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã quy định.

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp tỉnh gồm: Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hệ thống Biểu số liệu kiểm kê đất đai theo quy định quy định.

- Cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính, bản đồ địa giới hành chính cập nhật đến 31/12/2024;

- Các tài liệu liên quan khác liên quan đến biến động đất đai dữ liệu đo đạc, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ địa hình, bản đồ hành chính và kinh tế - xã hội.

b) Độ tin cậy của số liệu

Các tài liệu, số liệu thu thập được là những tài liệu chính thống, có giá trị pháp lý, được các cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Thống kê và UBND các cấp cung cấp, đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ và độ tin cậy cao để sử dụng trong thực hiện kiểm kê đất đai các cấp.

2.2. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

a) Phương pháp thực hiện

- Việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai được thực hiện theo hệ thống biểu mẫu và phần mềm kiểm kê đất đai năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành, đảm bảo đồng bộ từ cấp xã đến cấp tỉnh.

- Các đơn vị hành chính cấp xã tiến hành kiểm kê, lập biểu thống kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo ranh giới hành chính mới sau khi sắp xếp, sau đó gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai tỉnh.

- Số liệu được chuẩn hóa, kiểm tra và cập nhật trên cơ sở dữ liệu đất đai hiện có, kết hợp kết quả đo đạc, bản đồ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và kết quả rà soát thực địa.

b) Nguồn số liệu sử dụng

- Số liệu kiểm kê từ các xã, phường (99 đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp).

- Cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính và bản đồ địa chính đã được cập nhật đến thời điểm 31/12/2024.

- Số liệu biến động đất đai do các phòng chuyên môn và đơn vị quản lý cung cấp, gồm các hồ sơ và quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và cấp tỉnh được biên tập, kiểm tra bảo đảm thống nhất hệ tọa độ, ranh giới hành chính và loại đất.

c) Phương pháp tổng hợp và kiểm tra số liệu

- Số liệu kiểm kê được tổng hợp theo nguyên tắc: tổng diện tích tự nhiên bằng tổng diện tích các loại đất; bảo đảm tính thống nhất giữa bảng biểu và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thực hiện kiểm tra, rà soát chéo giữa các cấp hành chính, xác định nguyên nhân chênh lệch (nếu có) và thống nhất số liệu cuối cùng trước khi tổng hợp toàn tỉnh.

- Sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai và công cụ GIS để kiểm định không gian, đảm bảo độ chính xác giữa dữ liệu thống kê và bản đồ.

d) Kết quả tổng hợp

- Sau khi hoàn thành việc rà soát, chỉnh lý và tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 thống nhất toàn tỉnh Lào Cai (sau sáp nhập), làm cơ sở lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh.

- Số liệu được chuẩn hóa và chuyển giao phục vụ công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030 và là căn cứ quan trọng cho quản lý nhà nước về đất đai trong điều kiện đơn vị hành chính mới.

đ) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Cùng với việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh được biên tập thống nhất theo hệ tọa độ VN-2000, bảo đảm khép kín ranh giới đơn vị hành chính và thể hiện đầy đủ các loại đất theo hệ thống ký hiệu, mã màu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bản đồ được tổng hợp từ bản đồ kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính, được kiểm tra tiếp biên, chuẩn hóa khoanh đất và đối chiếu với cơ sở dữ liệu đất đai đến thời điểm 31/12/2024.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là tài liệu bắt buộc kèm theo kết quả kiểm kê đất đai, đồng thời là căn cứ để kiểm tra, đối chiếu và xác định tính thống nhất giữa số liệu bảng biểu và dạng không gian, phục vụ lập báo cáo kiểm kê đất đai cấp tỉnh và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030.

3. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, nhất quán từ cấp tỉnh đến cấp xã, góp phần đảm bảo tính thống nhất trong toàn tỉnh;

- Các đơn vị sử dụng thống nhất phần mềm VBDLIS TK Desktop và biểu mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành, đảm bảo tương thích và thống nhất dữ liệu;

- Số liệu kiểm kê được đối chiếu giữa bản đồ, số liệu, bảng biểu kiểm kê;

- Hệ thống bản đồ kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được biên tập theo đúng quy định, có tọa độ và ranh giới thống nhất với dữ liệu địa giới hành chính;

- Các nguồn số liệu bổ trợ (quy hoạch, kế hoạch, thống kê dân cư, cơ sở dữ liệu đất đai) được cập nhật đến thời điểm 31/12/2024 giúp đảm bảo tính toàn vẹn, pháp lý và độ tin cậy cao của kết quả tổng hợp cấp tỉnh;

Nhìn chung, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Lào Cai có độ tin cậy, đáp ứng yêu cầu tổng hợp, báo cáo và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP TỈNH; BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VỚI SỐ LIỆU CỦA 02 KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI GẦN NHẤT

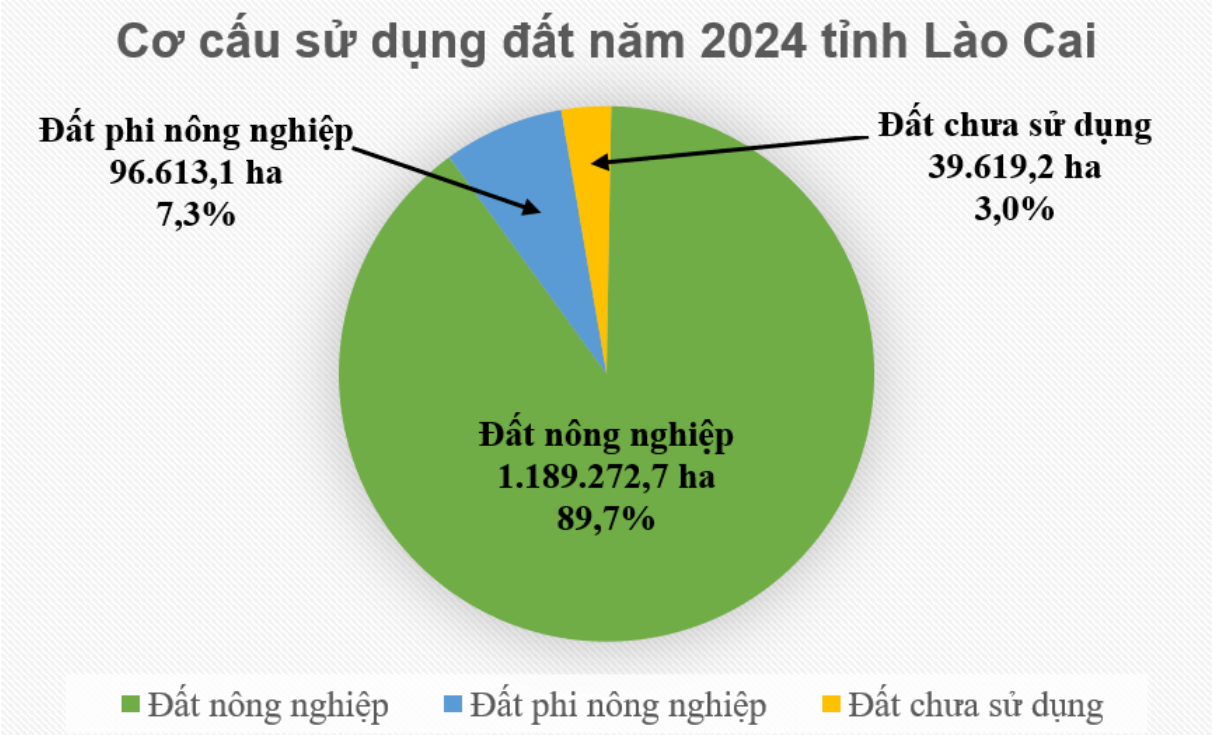
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh đến 31/12/2024 là 1.325.505,0 ha. Diện tích, cơ cấu các loại đất chính của tỉnh như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 1.189.272,7 ha chiếm 89,7% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 96.613,1 ha chiếm 7,3% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 39.619,2 ha, chiếm 3,0% tổng diện tích tự nhiên.



Cụ thể các loại đất như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 1.189.272,7 ha chiếm 89,7% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Trạm Tấu, Púng Luông, Chế Tạo, Bảo Hà,… Diện tích chi tiết các loại đất của nhóm đất nông nghiệp của tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp đến 31/12/2024

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.189.272,7**	**100,0**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**198.115,7**	**16,7**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800,8	5,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	32.428,1	2,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	30.372,7	2,6
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	135.314,9	11,4
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**78.334,2**	**6,6**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**902.712,0**	**75,9**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	95.357,9	8,0
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	308.144,1	25,9
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	499.210,0	42,0
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*141.737,3*	*11,9*
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7.037,2**	**0,6**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**194,1**	**0,0**
6	**Đất làm muối**	**LMU**		
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2.879,3**	**0,2**

Chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

a) Đất trồng cây hằng năm:

Diện tích có 198.115,7 ha, chiếm 14,9% diện tích tự nhiên và chiếm 16,7% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Cao Sơn, Lâm Giang, Bắc Hà, Mường Khương,… Trong đó:

- Đất trồng lúa có 62.800,8 ha, chiếm 4,7% diện tích tự nhiên và chiếm 5,3% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 32.428,1 ha; Đất trồng lúa còn lại 30.372,7 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác có 135.314,9 ha, chiếm 10,2% diện tích tự nhiên và chiếm 11,4% diện tích đất nông nghiệp.

b) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích có 78.334,2 ha, chiếm 5,9% diện tích tự nhiên và chiếm 6,6% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Thượng Bằng La, Chấn Thịnh, Nghĩa Tâm, Văn Chấn,…

c) Đất lâm nghiệp

Diện tích có 902.712,0 ha, chiếm 68,1% diện tích tự nhiên và chiếm 75,9% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Trạm

Tấu, Púng Luông, Phình Hồ, Chế Tạo,… Trong đó:

- Đất rừng đặc dụng có diện tích 95.357,9 ha, chiếm 7,2% diện tích tự nhiên và chiếm 8,0% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 308.144,1 ha, chiếm 23,2% diện tích tự nhiên và chiếm 25,9% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất có diện tích 499.210,0 ha, chiếm 37,7% diện tích tự nhiên và chiếm 42,0% diện tích đất nông nghiệp

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 141.737,3 ha, chiếm 10,7% diện tích tự nhiên và chiếm 11,9% diện tích đất nông nghiệp.

d) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích có 7.037,2 ha, chiếm 0,5% diện tích tự nhiên và chiếm 0,6% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Việt Hồng, Phong Hải, Xuân Quang, Bảo Thắng,…

e) Đất chăn nuôi tập trung

Diện tích có 194,1 ha. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Thượng Bằng La, Đông Cuông, Lương Thịnh, Bảo Hà,…

f) Đất nông nghiệp khác

Diện tích có 2.879,3 ha, chiếm 0,2% diện tích tự nhiên và chiếm 0,2% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại Phường Lào Cai, các xã Khánh Yên, Văn Bàn, Chiềng Ken,…

1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 96.613,1 ha chiếm 7,3% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Yên Thành, Thác Bà, Yên Bình, Bảo Ái,…

Diện tích chi tiết các loại đất của nhóm đất phi nông nghiệp của tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp đến 31/12/2024

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**96.613,1**	**100,0**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13.542,6**	**14,0**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.095,5	11,5
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.447,1	2,5
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**411,0**	**0,4**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.248,8**	**3,4**

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.1	Đất quốc phòng	CQP	3.000,3	3,1
3.2	Đất an ninh	CAN	248,5	0,3
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.214,8**	**2,3**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	312,1	0,3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17,0	0,0
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	225,1	0,2
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.163,8	1,2
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	469,6	0,5
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4,1	0,0
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,2	0,0
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2,7	0,0
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,3	0,0
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**10.695,8**	**11,1**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.515,7	1,6
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.329,3	1,4
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	186,4	0,2
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	490,6	0,5
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.323,4	1,4
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7.366,1	7,6
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**25.921,3**	**26,8**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.333,4	19,0
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.996,9	2,1
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	17,8	0,0
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	30,8	0,0
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	330,7	0,3
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	197,9	0,2
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.676,8	4,8
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24,3	0,0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	100,6	0,1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh	DKV	212,2	0,2

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	hoạt cộng đồng			
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**52,5**	**0,1**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**77,5**	**0,1**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**1.360,0**	**1,4**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**38.857,6**	**40,2**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22.026,2	22,8
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.831,3	17,4
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**231,0**	**0,2**

Chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

a) Đất ở

Diện tích có 13.542,6 ha, chiếm 1,0% diện tích tự nhiên và chiếm 14,0% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có diện tích 11.095,5 ha. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Thác Bà, Bảo Thắng, Bát Xát, Bảo Hà, Bắc Hà,…

- Đất ở tại đô thị có diện tích 2.447,1 ha. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các phường Cam Đường, Yên Bái, Lào Cai, Sa Pa,…

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích có 411,0 ha, chiếm 0,4% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã, phường: Các phường Cam Đường, Yên Bái, Sa Pa, xã Văn Bàn, xã Si Ma Cai,…

c) Đất quốc phòng, An ninh

Diện tích có 3.248,8 ha, chiếm 0,2% diện tích tự nhiên và chiếm 3,4% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại Phường Nam Cường và các xã Văn Chấn, Yên Bình, Trấn Yên, Xuân Quang,… Trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích 3.000,3 ha.

- Đất an ninh có diện tích 248,5 ha.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích có 2.214,8 ha, chiếm 0,2% diện tích tự nhiên và chiếm 2,3% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các phường Cam Đường, Văn Phú, Âu Lâu, Lào Cai, xã Bát Xát,… Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 312,1 ha;

- Đất xây dựng cơ sở xã hội có diện tích 17,0 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 225,1 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 1.163,8 ha;

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có diện tích 4,1 ha;

- Đất xây dựng cơ sở môi trường có diện tích 2,2 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích 469,6 ha;

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn có diện tích 2,7 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 18,3 ha.

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích có 10.695,8 ha, chiếm 0,8% diện tích tự nhiên và chiếm 11,1% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại Phường Cam Đường, các xã Lục Yên, Tằng Loỏng, Bát Xát, Văn Bàn,… Trong đó:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích 1.515,7 ha (trong đó: Đất khu công nghiệp 1.329,3 ha; Đất cụm công nghiệp 186,4 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 490,6 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 1.323,4 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 7.366,1 ha.

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích có 25.921,3 ha, chiếm 2,0% diện tích tự nhiên và chiếm 26,8% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại Phường Cam Đường, Phường Âu Lâu, các xã Bảo Thắng, Bảo Hà, Bảo Nhai,… Trong đó:

- Đất công trình giao thông có diện tích 18.333,4 ha;

- Đất công trình thủy lợi có diện tích 1.996,9 ha;

- Đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích 17,8 ha;

- Đất công trình phòng, chống thiên tai có diện tích 30,8 ha;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 330,7 ha;

- Đất công trình xử lý chất thải có diện tích 197,9 ha;

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 4.676,8 ha;

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 24,3 ha;

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 100,6 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 212,2 ha.

g) Đất tôn giáo

Diện tích có 52,5 ha, chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại Phường Trung Tâm, các xã Mậu A, Xuân Ái, Thác Bà, Bảo Ái,…

h) Đất tín ngưỡng

Diện tích có 77,5 ha, chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại Phường Lào Cai, các xã Đông Cuông, Tân Lĩnh, Tằng Loỏng,…

i) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Diện tích có 1.360,0 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên và chiếm 1,4% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại Phường Nam Cường, các xã Tân Hợp, Mậu A, Thác Bà, Gia Phú,…

k) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích có 38.857,6 ha, chiếm 2,9% diện tích tự nhiên và chiếm 40,2% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Mường Lai, Yên Thành, Thác Bà, Yên Bình, Bảo Ái,… Trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 22.026,2 ha;

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 16.831,3 ha.

l) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích có 231,0 ha, chiếm 0,0% diện tích tự nhiên và chiếm 0,2% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Mậu A, Xuân Ái, phường Văn Phú, phường Âu Lâu,…

1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 39.619,2 ha chiếm 3,0% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã Mường Hum, Dền Sáng, A Mú Sung, Bát Xát, Bản Hồ,… Trong đó:

a) Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê:

Diện tích có 1.328,0 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất bằng chưa sử dụng:

Diện tích có 1.577,9 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên.

c) Đất đồi núi chưa sử dụng:

Diện tích có 32.841,2 ha, chiếm 2,5% tổng diện tích tự nhiên.

d) Núi đá không có rừng cây:

Diện tích có 3.872,2 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích tự nhiên.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh

Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Lào Cai (sau sáp nhập) được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; đồng thời căn cứ các chỉ tiêu đã được điều chỉnh tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 27/3/2023, tỉnh Lào Cai đánh giá mức độ thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 so với mục tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025. Kết quả đánh giá được thực hiện theo từng nhóm đất (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng), nhằm xác định mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao; làm rõ các nhóm đất đã đạt, vượt hoặc chưa đạt kế hoạch; đồng thời phân tích các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp cơ bản đạt và vượt kế hoạch, với mức vượt 32.333,6 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025. Diện tích vượt chủ yếu tập trung ở đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất do công tác bảo vệ, phục hồi và khoanh nuôi rừng đạt kết quả tích cực. Bên cạnh đó, việc triển khai các chương trình trồng rừng, phát triển rừng bền vững, cũng như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao độ che phủ rừng và mở rộng diện tích rừng tự nhiên. Tuy nhiên, tiến độ chuyển mục đích một số khu vực đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt đối với các dự án hạ tầng và phát triển đô thị, vẫn chậm so với yêu cầu và kế hoạch được duyệt, ảnh hưởng đến cơ cấu sử dụng đất theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Ngược lại, nhóm đất phi nông nghiệp chưa đạt mục tiêu kế hoạch, với mức thiếu 11.889,9 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025. Các loại đất còn thiếu như đất an ninh; đất công trình giáo dục và đào tạo; đất thể dục thể thao; đất khu công nghiệp và đất giao thông,... Nhóm đất này thấp hơn do nhiều dự án đầu tư công và dự án ngoài ngân sách chậm triển khai hoặc chưa được bố trí đủ vốn; một số dự án phải điều chỉnh tiến độ hoặc tạm dừng do khó khăn về nguồn vốn và thủ tục pháp lý. Công tác giải phóng mặt bằng tại nhiều khu vực còn gặp vướng mắc, đặc biệt tại các địa bàn đông dân cư, khu vực giáp ranh đô thị và các trục giao thông chính, dẫn đến chậm bàn giao đất cho chủ đầu tư.

- Đối với nhóm đất chưa sử dụng, diện tích kiểm kê năm 2024 thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 20.630,8 ha thể hiện tỉnh đã vượt mục tiêu kế hoạch trong việc đưa đất chưa sử dụng vào các mục đích sử dụng cụ thể. Việc giảm đáng kể diện tích đất chưa sử dụng phản ánh hiệu quả trong công tác rà

soát quỹ đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất của tỉnh trong giai đoạn 2020-2024. Một phần lớn diện tích đã được đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp thông qua hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi và phục hồi rừng; phần diện tích còn lại được bố trí cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, cũng như đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại những địa bàn có điều kiện thuận lợi.

Nhìn chung, việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa kế hoạch và thực tế thực hiện. Một số chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch, song nhiều chỉ tiêu, nhất là nhóm đất phi nông nghiệp chưa hoàn thành theo mục tiêu. Kết quả này đòi hỏi tỉnh tiếp tục rà soát tiến độ các dự án, tháo gỡ khó khăn về bồi thường, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh triển khai các dự án trọng điểm và tăng cường huy động nguồn lực đầu tư nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu sử dụng đất trong thời gian tới.

3. Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất

3.1. Biến động đất đai giữa kỳ kiểm kê 2024 với kỳ kiểm kê 2019

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lào Cai năm 2024 là 1.325.505,0 ha; giảm 187,8 ha so với năm 2019 (1.325.692,8 ha). Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ quá trình rà soát, xác định lại ranh giới các đơn vị hành chính cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập theo Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong quá trình chuẩn hóa ranh giới, nhiều khu vực phát sinh hiện tượng chồng lấn, trùng lặp ranh giới giữa các xã, phường theo hồ sơ cũ. Khi loại bỏ phần chồng lấn và thống nhất tiếp biên ranh giới giữa các xã cũ hợp thành xã mới, diện tích tự nhiên của một số đơn vị hành chính đã bị điều chỉnh giảm, cụ thể như: xã Bát Xát giảm 44,4 ha; xã Tả Phìn giảm 240,5 ha; xã Tả Van giảm 486,2 ha,...

Bên cạnh đó, việc rà soát tiếp biên giữa các xã cũ sau sáp nhập cũng ghi nhận một số địa phương tăng diện tích tự nhiên do được bổ sung lại phần diện tích trước đây chưa được cập nhật đầy đủ trong hồ sơ bản đồ, hoặc xác định lại ranh giới theo địa hình tự nhiên, hồ sơ pháp lý và ranh giới quản lý thực tế. Đồng thời, việc loại bỏ các khu vực trùng lặp ranh giới cũ khiến một số xã được cộng bù diện tích. Cụ thể như: xã Nậm Có tăng 14,5 ha; phường Sa Pa tăng 538,8 ha; xã Ngũ Chỉ Sơn tăng 29,6 ha,...

Nhìn chung, biến động diện tích tự nhiên của tỉnh trong kỳ kiểm kê chủ yếu là kết quả của việc chuẩn hóa ranh giới và tiếp biên các đơn vị hành chính sau sáp nhập, không phải do thay đổi hiện trạng sử dụng đất.

Biến động các loại đất được thể hiện cụ thể đối với từng loại đất như sau:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích (ha)	Tăng(+) giảm(-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích		**1.325.505,0**	**1.325.692,8**	**-187,8**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.189.272,7**	**1.152.391,8**	**36.880,8**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**198.115,7**	**187.244,3**	**10.871,4**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800,8	62.202,6	598,1
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	32.428,1	33.223,2	-795,1
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	30.372,7	28.979,5	1.393,3
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	135.314,9	125.041,7	10.273,2
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**78.334,2**	**77.454,5**	**879,8**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**902.712,0**	**880.475,8**	**22.236,2**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	95.357,9	96.219,0	-861,1
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	308.144,1	307.729,9	414,3
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	499.210,0	476.527,0	22.683,0
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*141.737,3*	*175.693,6*	*-33.956,3*
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7.037,2**	**6.971,6**	**65,6**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**194,1**		**194,1**
6	**Đất làm muối**	**LMU**			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2.879,3**	**245,6**	**2.633,7**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**96.613,1**	**93.287,9**	**3.325,2**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13.542,6**	**12.709,7**	**832,9**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.095,5	9.908,5	1.187,1
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.447,1	2.801,3	-354,2
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**411,0**	**377,0**	**34,0**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.248,8**	**3.646,5**	**-397,7**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	3.000,3	3.322,0	-321,7
3.2	Đất an ninh	CAN	248,5	324,5	-76,0
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.214,8**	**2.105,2**	**109,7**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	312,1	274,9	37,3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17,0	10,9	6,1
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	225,1	178,0	47,1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.163,8	1.254,1	-90,3
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	469,6	331,2	138,3
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4,1	4,0	0,1
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,2		2,2
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy	DKT	2,7		2,7

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích (ha)	Tăng(+) giảm(-) (ha)
	văn				
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,3	52,0	-33,7
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**10.695,8**	**10.193,2**	**502,7**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.515,7	1.616,7	-101,0
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.329,3	1.451,0	-121,6
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	186,4	165,7	20,7
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	490,6	545,6	-55,0
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.323,4	1.513,1	-189,7
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7.366,1	6.517,8	848,4
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**25.921,3**	**23.111,4**	**2.810,0**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.333,4	16.407,3	1.926,1
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.996,9	1.961,4	35,5
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	17,8		17,8
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	30,8		30,8
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	330,7	134,7	196,0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	197,9	304,5	-106,6
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.676,8	4.026,1	650,7
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24,3	24,5	-0,2
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	100,6	104,6	-4,0
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	212,2	148,2	64,1
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**52,5**	**48,4**	**4,2**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**77,5**	**74,1**	**3,4**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**1.360,0**	**1.332,6**	**27,3**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**38.857,6**	**39.378,2**	**-520,6**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22.026,2	22.057,1	-30,9

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích (ha)	Tăng(+) giảm(-) (ha)
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.831,3	17.321,1	-489,8
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**231,0**	**311,6**	**-80,6**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**39.619,2**	**80.013,1**	**-40.393,9**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.328,0	123,8	1.204,1
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.577,9	1.699,6	-121,7
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	32.841,2	73.274,5	-40.433,3
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.872,2	4.915,2	-1.042,9
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Chi tiết các loại đất như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2024 có tổng diện tích là 1.189.272,5 ha, tăng 36.880,7 ha so với năm 2019 (1.152.391,8 ha). Biến động cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có diện tích là 62.800,7 ha, tăng 598,1 ha so với năm 2019 (62.202,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 1.654,4 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các mục đích sau: Đất trồng cây hằng năm khác 467,5 ha; Đất ở tại nông thôn 102,6 ha; Đất công trình giao thông 226,7 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 105,1 ha; giảm khác 227,5 ha,...

Diện tích đất trồng lúa giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Âu Lâu 50,4 ha; xã Bảo Thắng 35,1 ha; xã Tả Phìn 40,1 ha,...

+ Diện tích tăng 2.252,5 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 547,4 ha; Đất trồng cây lâu năm 155,6 ha; Đất rừng phòng hộ 177,3 ha; Đất rừng sản xuất 327,8 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 394,2 ha; tăng khác 251,2 ha,...

Diện tích đất trồng lúa tăng nhiều nhất tại các xã: Tú Lệ 69,9 ha; Bản Liền 78,5 ha; Bắc Hà 267,1 ha; Lùng Phình 77,1 ha,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có diện tích là 135.314,9 ha, tăng 10.273,2 ha so với năm 2019 (125.041,7 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 13.074,4 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các mục đích sau: Đất trồng cây lâu năm 1.010,2 ha; Đất rừng phòng hộ 1.674,6 ha; Đất rừng sản xuất 7.065,1 ha; Đất ở tại nông thôn 159,8 ha; Đất công trình giao

thông 436,3 ha; giảm khác 1.356,6 ha,...

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm nhiều nhất tại các xã: Xuân Quang 890,5 ha; Cốc Lầu 669,1 ha; Bảo Nhai 713,2 ha; Bản Lầu 479,3 ha,...

+ Diện tích tăng 23.347,6 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 467,5 ha; Đất rừng phòng hộ 1.902,2 ha; Đất rừng sản xuất 5.064,9 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 12.803,5 ha; tăng khác 2.416,1 ha,...

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng nhiều nhất tại các xã: Lâm Giang 1.828,4 ha; Dương Quỳ 3.019,9 ha; Minh Lương 3.450,9 ha; Nậm Chày 2.813,5 ha,...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có diện tích là 78.334,2 ha, tăng 879,7 ha so với năm 2019 (77.454,5 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 7.379,7 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các mục đích sau: Đất rừng phòng hộ 381,6 ha; Đất rừng sản xuất 4.873,6 ha; Đất ở tại nông thôn 365,8 ha; Đất công trình giao thông 315,9 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 168,7 ha; giảm khác 353,8 ha,...

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm nhiều nhất tại các xã, phường: xã Phong Hải 970,0 ha; xã Xuân Quang 311,3 ha; xã Bảo Thắng 297,5 ha; phường Lào Cai 541,4 ha,...

+ Diện tích tăng 8.259,4 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 1.010,2 ha; Đất rừng phòng hộ 895,0 ha; Đất rừng sản xuất 3.733,7 ha; tăng khác 820,5 ha,...

Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng nhiều nhất tại các xã: Hợp Thành 289,6 ha; A Mú Sung 394,3 ha; Chiềng Ken 471,9 ha; Mường Khương 664,3 ha,...

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2024 có diện tích là 95.357,9 ha, giảm 861,1 ha so với năm 2019 (96.219,0 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 3.289,3 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các mục đích sau: Đất rừng phòng hộ 698,2 ha; Đất rừng sản xuất 712,1 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1.027,3 ha; giảm khác 784,6 ha,...

Diện tích đất rừng đặc dụng giảm nhiều nhất tại các xã: Mỏ Vàng 243,7 ha; Mường Hum 1.017,3 ha; Dền Sáng 551,5 ha; Tả Van 475,4 ha,...

+ Diện tích tăng 2.428,1 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 62,3 ha; Đất rừng phòng hộ 289,9 ha; Đất rừng sản xuất 203,4 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1.571,6 ha; tăng khác 251,2 ha,...

Diện tích đất rừng đặc dụng tăng nhiều nhất tại các xã: Phong Dụ Thượng 173,9 ha; Minh Lương 562,8 ha; Bản Hồ 75,6 ha; Nậm Xé 638,7 ha,...

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2024 có diện tích là 308.144,1 ha, tăng 414,3 ha so với năm 2019 (307.729,9 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 22.485,9 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các mục đích sau: Đất trồng cây hằng năm khác 1.902,2 ha; Đất trồng cây lâu năm 895,0 ha; Đất rừng sản xuất 13.306,9 ha; Đất công trình giao thông 222,4 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1.509,0 ha; giảm khác 3.441,3 ha,...

Diện tích đất rừng phòng hộ giảm nhiều nhất tại các xã: Sơn Lương 1.076,6 ha; Văn Chấn 1.734,0 ha; Mỏ Vàng 511,7 ha; Cảm Nhân 1.225,2 ha,...

+ Diện tích tăng 22.900,2 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 1.674,6 ha; Đất rừng đặc dụng 698,2 ha; Đất rừng sản xuất 9.646,8 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 8.175,5 ha; tăng khác 1.769,6 ha,...

Diện tích đất rừng phòng hộ tăng nhiều nhất tại các xã, phường: xã Gia Hội 2.569,6 ha; xã Bản Hồ 956,0 ha; xã Bảo Nhai 721,1 ha; phường Sa Pa 740,8 ha,...

- Đất rừng sản xuất: Năm 2024 có diện tích là 499.210,0 ha, tăng 22.683,1 ha so với năm 2019 (476.527,0 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 28.942,7 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các mục đích: Đất trồng cây hằng năm khác 5.064,9 ha; Đất trồng cây lâu năm 3.733,7 ha; Đất rừng phòng hộ 9.646,8 ha; Đất công trình giao thông 612,4 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 188,5 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 5.389,2 ha; giảm khác 1.995,1 ha,...

Diện tích đất rừng sản xuất giảm nhiều nhất tại các xã: Gia Hội 2.669,0 ha; Lâm Giang 1.760,7 ha; A Mú Sung 1.818,9 ha; Bát Xát 1.570,8 ha,...

+ Diện tích tăng 51.625,8 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 7.065,1 ha; Đất trồng cây lâu năm 4.873,6 ha; Đất rừng phòng hộ 13.306,9 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 16.846,0 ha; tăng khác 7.822,1 ha,...

Diện tích đất rừng sản xuất tăng nhiều nhất tại các xã: Văn Chấn 1.803,1 ha; Văn Bàn 1.798,2 ha; Cốc Lầu 2.777,2 ha; Bảo Nhai 2.462,2 ha,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024 có diện tích là 7.037,3 ha, tăng 65,7 ha so với năm 2019 (6.971,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 231,3 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các mục đích: Đất trồng lúa 39,7 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 22,7 ha; Đất trồng cây

lâu năm 6,4 ha; Đất công trình giao thông 33,7 ha,...

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm nhiều nhất tại các xã: Yên Bình 45,3 ha; Bảo Thắng 7,2 ha; Bát Xát 18,8 ha,...

+ Diện tích tăng 297,0 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 29,8 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 25,5 ha; Đất trồng cây lâu năm 35,3 ha; Đất rừng sản xuất 78,7 ha; tăng khác 51,4 ha,...

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Âu Lâu 37,1 ha; xã Trấn Yên 24,8 ha; xã Nậm Chày 33,2 ha,...

- Đất chăn nuôi tập trung: Năm 2024 có diện tích là 194,1 ha, tăng 194,1 ha so với năm 2019 (0,00 ha).

Diện tích tăng 194,1 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 106,6 ha; Đất trồng cây lâu năm 8,5 ha; Đất rừng sản xuất 25,8 ha; Đất nông nghiệp khác 33,9 ha,...

Diện tích đất chăn nuôi tập trung tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Thượng Bằng La 39,2 ha; Đông Cuông 29,3 ha; Lương Thịnh 44,3 ha; Bảo Hà 41,9 ha,...

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2024 có diện tích là 2.879,3 ha, tăng 2.633,7 ha so với năm 2019 (245,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 51,6 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất chăn nuôi tập trung 33,9 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,8 ha; Đất công trình giao thông 5,4 ha; giảm khác 0,7 ha,...

Diện tích đất nông nghiệp khác giảm nhiều nhất tại các xã: Thượng Bằng La 5,9 ha; Phong Hải 3,3 ha; Bắc Hà 2,7 ha,...

+ Diện tích tăng 2.685,3 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 406,6 ha; Đất rừng sản xuất 426,7 ha; Đất bằng chưa sử dụng 80,8 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1.573,6 ha,...

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Khánh Yên 732,5 ha; Văn Bàn 228,0 ha; Chiềng Ken 1.555,3 ha,...

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có tổng diện tích là 96.613,4 ha, tăng 3.325,6 ha so với năm 2019 (93.287,9 ha). Biến động cụ thể các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có diện tích 11.095,5 ha, tăng 1.187,0 ha so với năm 2019 (9.908,5 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 538,4 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 28,7 ha; Đất trồng cây lâu năm 140,2 ha; Đất

rừng sản xuất 50,1 ha; Đất công trình giao thông 64,2 ha; giảm khác 201,1 ha,...

Diện tích đất ở tại nông thôn giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Mường Lai 16,6 ha; phường Cam Đường 47,1 ha; phường Lào Cai 77,5 ha,...

+ Diện tích tăng 1.725,4 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 767,1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,0 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,7 ha; Đất công trình giao thông 45,5 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 42,4 ha; tăng khác 679,6 ha,...

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng nhiều nhất tại các xã: Bảo Thắng 92,4 ha; Bảo Yên 80,2 ha; Bắc Hà 80,9 ha; Mường Khương 84,6 ha,...

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có diện tích 2.447,0 ha, giảm 354,3 ha so với năm 2019 (2.801,3 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 771,8 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 25,2 ha; Đất ở tại nông thôn 123,7 ha; Đất công trình giao thông 67,0 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 45,5 ha; tăng khác 456,7 ha,...

Diện tích đất ở tại đô thị giảm nhiều nhất tại các xã: Phong Hải 77,0 ha; Bảo Thắng 83,9 ha; Tằng Loỏng 76,5 ha; Mường Khương 73,1 ha,...

+ Diện tích tăng 417,5 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 139,1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,1 ha; Đất công trình giao thông 50,9 ha; Đất phi nông nghiệp khác 11,6 ha; Đất bằng chưa sử dụng 36,3 ha; tăng khác 147,7 ha,...

Diện tích đất ở tại đô thị tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Mậu A 18,2 ha; phường Cam Đường 77,3 ha; phường Lào Cai 78,7 ha; phường Sa Pa 18,2 ha,...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có diện tích 410,9 ha giảm 33,9 ha so với năm 2019 (377,0 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 44,3 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 3,4 ha; Đất an ninh 6,1 ha; Đất công trình giao thông 10,3 ha; giảm khác 3,2 ha,...

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm nhiều nhất tại các phường: Nghĩa Lộ 1,4 ha; Nam Cường 0,6 ha; Sa Pa 1,6 ha,...

+ Diện tích tăng 78,2 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 22,4 ha; Đất ở tại đô thị 3,6 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,3 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 2,2 ha; Đất công trình giao thông 5,5 ha; tăng khác 78,2 ha,...

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng nhiều nhất tại các xã, phường:

Phường Văn Phú 2,0 ha; xã Bảo Thắng 2,4 ha; xã Bảo Hà 2,1 ha,...

- Đất quốc phòng: Năm 2024 đất quốc phòng có diện tích 3.000,3 ha, giảm 321,7 ha so với năm 2019 (3.322,0 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 353,3 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 12,6 ha; Đất rừng sản xuất 54,7 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 0,2 ha; giảm khác 257,6 ha,...

Diện tích đất quốc phòng giảm nhiều nhất tại các xã: Gia Phú 71,5 ha; Phong Hải 40,0 ha; Tả Van 31,6 ha, Văn Bàn 93,0 ha,...

+ Diện tích tăng 31,6 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 13,8 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4 ha; Đất phi nông nghiệp khác 0,3 ha; tăng khác 15,0 ha,...

Diện tích đất quốc phòng tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Pha Long 0,7 ha; xã Văn Bàn 93,0 ha; phường Sa Pa 0,2 ha,...

- Đất an ninh: Năm 2024 có diện tích 248,4 ha, giảm 76,1 ha so với năm 2019 (324,5 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 153,1 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 67,4 ha; Đất rừng sản xuất 78,9 ha; Đất công trình giao thông 3,8 ha,...

Diện tích đất an ninh giảm nhiều nhất tại xã Hưng Khánh 100,6 ha.

+ Diện tích tăng 77,0 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 9,4 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,7 ha; tăng khác 9,4 ha,...

Diện tích đất an ninh tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 2,3 ha; phường Sa Pa 3,2 ha; xã Văn Chấn 3,7 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2024 đất có diện tích 312,1 ha, tăng 37,3 ha so với năm 2019 (274,9 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 24,9 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,5 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,3 ha; Đất công trình giao thông 3,5 ha; giảm khác 9,7 ha,...

+ Diện tích tăng 62,1 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 12,9 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,5 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,2 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 6,5 ha; tăng khác 20,0 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng nhiều nhất tại Phường Cam Đường 6,9 ha.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Năm 2024 đất có diện tích 17,0 ha, tăng 6,1 ha so với năm 2019 (10,9 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 3,0 ha do giảm khác.

+ Diện tích tăng 9,1 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 1,2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,7 ha; tăng khác 3,0 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội tăng nhiều nhất tại Phường Cam Đường 1,2 ha; phường Văn Phú 4,7 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2024 đất có diện tích 225,1 ha, tăng 47,1 ha so với năm 2019 (178,0 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 8,9 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 1,7 ha; Đất an ninh 0,8 ha; Đất công trình giao thông 1,9 ha; giảm khác 2,0 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm nhiều nhất tại các xã: Thượng Bằng La 0,5 ha; Đông Cuông 0,2 ha; Tả Van 0,2 ha,...

+ Diện tích tăng 56,0 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 26,6 ha; Đất ở tại đô thị 7,9 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 10,3 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,5 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng nhiều nhất tại các xã: Hợp Thành 10,0 ha; Bát Xát 8,3 ha; Bảo Yên 6,6 ha; Mường Khương 6,7 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2024 có diện tích 1.163,8 ha, giảm 90,3 ha so với năm 2019 (1.254,1 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 217,2 ha diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở y tế 10,3 ha; Đất công trình giao thông 8,6 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 158,9 ha; giảm khác 5,0 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Hợp Thành 7,8 ha; phường Cam Đường 116,8 ha; phường Lào Cai 4,8 ha,...

+ Diện tích tăng 127,0 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 75,2 ha; Đất ở tại đô thị 6,9 ha; Đất công trình giao thông 6,6 ha; Đất bằng chưa sử dụng 13,5 ha; tăng khác 13,9 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Bảo Hà 8,3 ha; xã Mường Khương 5,8 ha; phường Sa Pa 5,2 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2024 có diện tích 469,6 ha, tăng 138,4 ha so với năm 2019 (331,2 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 17,3 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,6 ha; Đất công trình giao thông 2,1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 3,2 ha; giảm khác 4,4 ha,...

+ Diện tích tăng 155,7 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 31,4 ha; Đất thương mại, dịch vụ 79,6 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 12,4 ha; tăng khác 11,7 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Bát Xát 79,5 ha; phường Âu Lâu 20,3 ha; phường Sa Pa 17,7 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Năm 2024 có diện tích 4,1 ha, tăng 0,1 ha so với năm 2019 (4,0 ha).

Diện tích tăng 0,1 ha do tăng khác.

- Đất xây dựng cơ sở môi trường: Năm 2024 có diện tích 2,2 ha, tăng 2,2 ha so với năm 2019 (0,00 ha).

Diện tích tăng 2,2 ha, diện tích tăng do được chuyển sang từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,8 h; tăng khác 0,4 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ tăng tại phường Nghĩa Lộ 0,4 ha và xã Yên Bình 1,8 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Năm 2024 có diện tích 2,7 ha, tăng 2,7 ha so với năm 2019 (0,00 ha).

Diện tích tăng 2,7 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,2 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,1 ha; tăng khác 1,3 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Lục Yên 0,8 ha; xã Bắc Hà 0,5 ha; phường Sa Pa 0,5 ha,...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2024 có diện tích 18,3 ha, giảm 33,7 ha so với năm 2019 (52,0 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 38,6 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,2 ha; Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 1,1 ha; giảm khác 33,9 ha,...

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Mù Cang Chải 0,9 ha; xã Phúc Khánh 0,9 ha; phường Văn Phú 2,0 ha,...

+ Diện tích tăng 4,8 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất rừng đặc dụng 1,5 ha; Đất phi nông nghiệp khác 2,7 ha,...

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác tăng nhiều nhất tại các

xã, phường: Phường Lào Cai 1,6 ha; xã Dền Sáng 1,4 ha,...

- Đất khu công nghiệp: Năm 2024 có diện tích 1.329,4 ha, giảm 121,6 ha so với năm 2019 (1.451,0 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 282,8 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 6,7 ha; Đất trồng cây lâu năm 10,1 ha; Đất rừng sản xuất 83,9 ha; giảm khác 170,1 ha,...

Diện tích đất khu công nghiệp giảm tại các phường: phường Văn Phú 27,9 ha; phường Âu Lâu 141,8 ha do rà soát lại ranh giới thực hiện của các dự án xây dựng khu công nghiệp.

+ Diện tích tăng 161,3 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 38,6 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,4 ha; Đất công trình xử lý chất thải 115,0 ha,...

Diện tích đất khu công nghiệp tăng tại các xã, phường: xã Tằng Loỏng 156,9 ha (KCN Tằng Lỏong) ; phường Lào Cai 4,4 ha (KCN Đông Phố Mới). Trong giai đoạn đã tăng tại phường Văn Phú 46,61 ha (KCN Phía Nam); phường Âu Lâu 34,66 ha (KCN Âu Lâu và KCN Minh Quân).

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2024 có diện tích 186,4 ha, tăng 20,7 ha so với năm 2019 (165,7 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 2,5 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất công trình giao thông 0,1 ha; Đất công trình xử lý chất thải 0,7 ha và giảm khác 1,6 ha,...

+ Diện tích tăng 23,1 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 18,5 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,7 ha; Đất công trình thủy lợi 0,1 ha,...

Diện tích đất cụm công nghiệp tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Đông Cuông 11,1 ha; xã Lục Yên 2,8 ha; phường Âu Lâu 4,0 ha,...

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2024 có diện tích 490,6 ha, giảm 55,1 ha so với năm 2019 (545,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 188,9 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 8,5 ha; Đất rừng sản xuất 9,5 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 79,6 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 52,9 ha; giảm khác 22,8 ha,...

Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm nhiều nhất tại các xã: Cốc San 3,5 ha; Bát Xát 133,1 ha; Lùng Phình 17,3 ha,...

+ Diện tích tăng 133,9 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 73,2 ha; Đất ở tại đô thị 5,4 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16,1 ha; Đất công trình giao thông 7,5 ha; tăng

khác 18,4 ha,...

Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 30,8 ha; phường Sa Pa 11,1 ha; xã Tú Lệ 9,9 ha; xã Bảo Hà 7,9 ha,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2024 có diện tích 1.323,5 ha, giảm 189,7 ha so với năm 2019 (1.513,1 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 431,0 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 16,1 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 96,5 ha; Đất công trình giao thông 12,5 ha; giảm khác 243,7 ha,...

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Thượng Bằng La 13,0 ha; xã Lục Yên 206,0 ha; xã Bảo Yên 8,0 ha; phường Lào Cai 19,7 ha,...

+ Diện tích tăng 241,4 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 86,1 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 86,5 ha; Đất công trình giao thông 5,1 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1,0 ha; tăng khác 43,4 ha,...

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng nhiều nhất tại các xã: Mường Lai 56,3 ha; Gia Phú 23,8 ha; Bảo Hà 39,5 ha; Võ Lao 19,8 ha,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2024 có diện tích 7.366,2 ha, tăng 848,4 ha so với năm 2019 (6.517,8 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 496,8 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 86,5 ha; Đất công trình giao thông 27,2 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 80,6 ha; giảm khác 175,9 ha,...

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm nhiều nhất tại các xã: Nậm Có 98,7 ha; Xuân Quang 31,6 ha; Gia Phú 59,2 ha; Võ Lao 15,8 ha,...

+ Diện tích tăng 1.345,2 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 663,0 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 96,5 ha; Đất công trình giao thông 29,8 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 70,8 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 165,1 ha; tăng khác 279,4 ha,...

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 89,4 ha; xã Lục Yên 290,5 ha; xã Trịnh Tường 121,7 ha; xã Bát Xát 70,6 ha,...

- Đất công trình giao thông: Năm 2024 có diện tích 18.333,5 ha, tăng 1.926,2 ha so với năm 2019 (16.407,3 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 967,0 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 29,8 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 15,9 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 129,6 ha; giảm khác 76,6 ha,...

Diện tích đất công trình giao thông giảm nhiều nhất tại các xã: Nghĩa Tâm 23,3 ha; Nghĩa Đô 19,0 ha; Xuân Hoà 26,0 ha,...

+ Diện tích tăng 2.893,2 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 1.869,0 ha; Đất ở tại nông thôn 64,2 ha; Đất ở tại đô thị 67,0 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 121,2 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 183,1 ha; tăng khác 401,2 ha,...

Diện tích đất công trình giao thông tăng nhiều nhất tại các xã: Mù Cang Chải 65,5 ha; Bảo Hà 391,3 ha; Mường Khương 151,0 ha,...

- Đất công trình thủy lợi: Năm 2024 có diện tích 1.997,0 ha, tăng 35,6 ha so với năm 2019 (1.961,4 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 112,9 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 7,5 ha; Đất công trình giao thông 27,4 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 8,2 ha; giảm khác 20,7 ha,...

Diện tích đất công trình thủy lợi giảm nhiều nhất tại các xã: Thượng Bằng La 3,3 ha; Chấn Thịnh 7,9 ha; Phong Dụ Thượng 6,8 ha,...

+ Diện tích tăng 148,5 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 57,2 ha; Đất công trình giao thông 24,5 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 15,5 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 26,9 ha; tăng khác 16,4 ha,...

Diện tích đất công trình thủy lợi tăng nhiều nhất tại các xã, phường: xã Bát Xát 6,6 ha; phường Sa Pa 10,7 ha; xã Si Ma Cai 26,7 ha,...

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Năm 2024 có diện tích 17,7 ha, tăng 17,7 ha so với năm 2019 (0,00 ha).

Diện tích tăng 17,7 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 3,5 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,0 ha; tăng khác 7,1 ha,...

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Yên Bình 3,4 ha; phường Lào Cai 3,7 ha; phường Sa Pa 2,7 ha,...

- Đất công trình phòng, chống thiên tai: Năm 2024 có diện tích 30,8 ha, tăng 30,8 ha so với năm 2019 (0,00 ha).

Diện tích tăng 30,7 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 5,6 ha; Đất công trình thủy lợi 8,2 ha; Đất

có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,4 ha; tăng khác 4,9 ha,...

Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai tăng nhiều nhất tại các xã, phường: phường Cam Đường 11,7 ha; xã Bảo Thắng 5,3 ha; xã Bắc Hà 4,3 ha,...

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Năm 2024 có diện tích 330,7 ha, tăng 196,0 ha so với năm 2019 (134,7 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 11,0 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,2 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,6 ha; giảm khác 4,5 ha,...

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên giảm nhiều nhất tại các xã: Đông Cuông 4,4 ha; Bảo Hà 2,2 ha; Bắc Hà 1,2 ha,...

+ Diện tích tăng 206,9 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 198,0 ha; Đất công trình giao thông 1,1 ha; tăng khác 6,4 ha,...

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Thượng Bằng La 193,4 ha; xã Hưng Khánh 4,9 ha; phường Sa Pa 2,0 ha,...

- Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2024 có diện tích 197,9 ha, giảm 106,7 ha so với năm 2019 (304,5 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 173,7 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 12,8 ha; Đất khu công nghiệp 115,0 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,6 ha,...

Diện tích đất công trình xử lý chất thải giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 1,8 ha; xã Tằng Loỏng 115,0 ha; xã Bảo Nhai 13,2 ha,...

+ Diện tích tăng 67,1 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 22,4 ha; Đất phi nông nghiệp khác 3,0 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 2,5 ha,...

Diện tích đất công trình xử lý chất thải tăng nhiều nhất tại các xã: Bảo Yên 5,0 ha; Bảo Hà 8,0 ha; Ngũ Chỉ Sơn 4,2 ha,...

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2024 có diện tích 4.676,8 ha, tăng 650,7 ha so với năm 2019 (4.026,1 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 190,1 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 48,4 ha; Đất công trình giao thông 9,3 ha; Đất có mặt

nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 61,2 ha; giảm khác 43,3 ha,...

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm nhiều nhất tại các xã: Thượng Hà 40,4 ha; Xuân Hoà 22,7 ha; Minh Lương 43,8 ha,...

+ Diện tích tăng 840,8 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 452,0 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 209,6 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 77,2 ha,...

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Mường Hum 71,6 ha; Khánh Yên 66,4 ha; Bảo Nhai 153,9 ha,...

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Năm 2024 có diện tích 24,4 ha, tăng 0,2 ha so với năm 2019 (24,5 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 1,9 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,2 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,6 ha; giảm khác 0,4 ha,...

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 0,7 ha; xã Bảo Nhai 0,2 ha; xã Bắc Hà 0,2 ha,...

+ Diện tích tăng 1,7 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 1,0 ha và giảm khác 0,5 ha,...

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Cát Thịnh 0,2 ha; phường Lào Cai 0,8 ha,...

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2024 có diện tích 100,6 ha, giảm 4,0 ha so với năm 2019 (104,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 17,0 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 2,4 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1,6 ha; Đất công trình giao thông 1,8 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4,1 ha; giảm khác 2,7 ha,...

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 6,9 ha; xã Bắc Hà 2,1 ha; xã Mường Khương 0,9 ha,...

+ Diện tích tăng 13,0 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 1,7 ha; Đất ở tại đô thị 0,6 ha; Đất công trình giao thông 1,1 ha; tăng khác 8,8 ha,...

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Trung Tâm 0,5 ha; xã Mậu A 2,5 ha; xã Si Ma Cai 1,1 ha,...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 có diện tích 212,3 ha, tăng 64,1 ha so với năm 2019 (148,2 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 17,7 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 6,5 ha; Đất công trình giao thông 4,3 ha; Đất bằng chưa sử dụng 2,5 ha,...

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng giảm nhiều nhất tại các xã: Mường Hum 2,5 ha; Tả Van 0,7 ha; Mường Khương 0,6 ha,...

+ Diện tích tăng 81,8 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 41,1 ha; Đất công trình giao thông 7,0 ha; Đất phi nông nghiệp khác 5,9 ha; tăng khác 11,2 ha,...

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Âu Lâu 6,8 ha; phường Sa Pa 9,0 ha; xã Bảo Hà 30,5 ha,...

- Đất tôn giáo: Năm 2024 có diện tích 52,6 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2019 (48,4 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 1,5 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,3 ha; Đất tín ngưỡng 0,3 ha; giảm khác 0,5 ha,...

+ Diện tích tăng 5,7 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 2,2 ha; Đất ở tại đô thị 0,3 ha; tăng khác 2,7 ha,...

Diện tích đất tôn giáo tăng nhiều nhất tại các xã: Mậu A 0,6 ha; Xuân Ái 0,5 ha; Quy Mông 0,7 ha,...

- Đất tín ngưỡng: Năm 2024 có diện tích 77,5 ha, tăng 3,4 ha so với năm 2019 (74,1 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 5,5 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,3 ha; Đất công trình giao thông 1,2 ha; Đất tôn giáo 0,2 ha; giảm khác 2,8 ha,...

Diện tích đất tín ngưỡng giảm nhiều nhất tại các xã: Xuân Ái 0,9 ha; Tằng Loỏng 1,0 ha; Bảo Nhai 0,7 ha,...

+ Diện tích tăng 8,9 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ đất nông nghiệp 6,0 ha; Đất công trình giao thông 0,3 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,7 ha,...

Diện tích đất tín ngưỡng tăng nhiều nhất tại các xã: Lâm Thượng 1,1 ha; Đông Cuông 2,3 ha; Bảo Thắng 0,9 ha,...

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2024 có diện tích 1.360,0 ha, tăng 27,3 ha so với năm 2019 (1.332,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 72,0 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 43,3 ha; Đất khu công nghiệp 1,4 ha; Đất công trình

giao thông 3,8 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1,0 ha; giảm khác 10,8 ha,...

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Âu Lâu 2,5 ha; xã Bảo Hà 38,2 ha; xã Tả Phìn 3,5 ha,...

+ Diện tích tăng 99,3 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 73,4 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 5,2 ha; tăng khác 19,6 ha,...

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Nam Cường 44,9 ha; xã Minh Lương 3,6 ha; xã Mường Bo 6,4 ha,...

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2024 có diện tích 22.026,3 ha, giảm 30,8 ha so với năm 2019 (22.057,1 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 80,5 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 14,6 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 21,2 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 12,4 ha; Đất công trình thủy lợi 15,5 ha,...

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm nhiều nhất tại các xã, phường: xã Thác Bà 4,1 ha; xã Si Ma Cai 15,1 ha; phường Âu Lâu 26,0 ha,...

+ Diện tích tăng 49,7 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 22,5 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 3,2 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,2 ha; tăng khác 12,5 ha,...

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 5,4 ha; xã Bảo Thắng 3,3 ha; xã Bảo Hà 8,0 ha,...

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có diện tích 16.831,4 ha, giảm 489,6 ha so với năm 2019 (17.321,1 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 813,7 ha do chuyển sang các loại đất: Đất rừng sản xuất 40,5 ha; Đất công trình giao thông 121,2 ha; giảm khác 131,3 ha,...

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm nhiều nhất tại các xã: Khánh Hoà 52,9 ha; Bảo Nhai 93,3 ha; Bắc Hà 54,2 ha,...

+ Diện tích tăng 324,0 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 145,6 ha; Đất công trình giao thông 31,1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 61,2 ha; tăng khác 40,0 ha,...

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Xã Chấn Thịnh 11,1 ha; xã Thượng Hà 41,9 ha;

phường Sa Pa 16,3 ha,...

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2024 có diện tích 231,0 ha, tăng 80,6 ha so với năm 2019 (311,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 108,0 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 30,1 ha; Đất ở tại đô thị 11,6 ha; Đất công trình giao thông 11,0 ha,...

Diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm nhiều nhất tại các phường: Cam Đường 84,8 ha; Lào Cai 9,3 ha,...

+ Diện tích tăng 27,4 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 12,5 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1,4 ha; tăng khác 10,4 ha,...

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng nhiều nhất tại các xã, phường: phường Âu Lâu 3,3 ha; xã Gia Phú 2,0 ha,...

c) Nhóm đất chưa sử dụng:

Năm 2024 nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 39.619,1 ha, giảm 40.393,9 ha so với năm 2019 (80.013,1 ha). Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Năm 2024 có diện tích 1.327,9 ha, tăng 1.204,1 ha so với năm 2019 (123,8 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 109,9 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 9,6 ha; Đất công trình giao thông 3,1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,1 ha; giảm khác 93,5 ha,...

+ Diện tích tăng 1.314,0 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 698,2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 158,9 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 80,6 ha; Đất công trình giao thông 129,6 ha,...

Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê tăng nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 365,5 ha; xã Gia Phú 106,9 ha; xã Bát Xát 202,1 ha,...

- Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2024 có diện tích 1.577,9 ha, giảm 121,6 ha so với năm 2019 (1.699,6 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 431,3 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 207,7 ha; Đất ở tại đô thị 36,3 ha; Đất công trình giao thông 41,3 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 41,4 ha,...

Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm nhiều nhất tại các xã, phường: Phường Cam Đường 32,8 ha; xã Chiềng Ken 39,9 ha; xã Bảo Nhai 55,8 ha,...

+ Diện tích tăng 309,6 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 124,9 ha; Đất công trình giao thông 24,9 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 90,8 ha,...

Diện tích đất bằng chưa sử dụng tăng nhiều nhất tại các xã: Mỏ Vàng 14,7 ha; Cốc San 34,6 ha; Hợp Thành 68,0 ha,...

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Năm 2024 có diện tích 32.841,2 ha, giảm 40.433,4 ha so với năm 2019 (73.274,5 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 48.926,5 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 42.694,8 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 165,1 ha; Đất công trình giao thông 183,1 ha; Giảm khác 5.498,0 ha,...

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng giảm nhiều nhất tại các xã: Dương Quỳ 3.672,8 ha; Chiềng Ken 2.565,1 ha; Minh Lương 5.204,3 ha; Nậm Chày 3.648,7 ha,...

+ Diện tích tăng 8.493,1 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 8.042,2 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 13,3 ha; Đất công trình giao thông 18,0 ha; Tăng khác 382,6 ha,...

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng tăng nhiều nhất tại các xã: Mường Hum 869,2 ha; Y Tý 882,6 ha; A Mú Sung 2.040,6 ha; Bát Xát 1.351,2 ha,...

- Núi đá không có rừng cây: Năm 2024 có diện tích 3.872,2 ha giảm 1.043,0 ha so với năm 2019 (4.915,2 ha). Trong đó:

+ Diện tích giảm 1.210,8 ha, diện tích giảm nhiều do chuyển sang các loại đất sau: nhóm đất nông nghiệp 653,6 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 7,6 ha; Giảm khác 518,5 ha,...

Diện tích núi đá không có rừng cây giảm nhiều nhất tại các xã: Mường Lai 214,6 ha; A Mú Sung 137,9 ha; Si Ma Cai 214,9 ha,...

+ Diện tích tăng 167,8 ha, diện tích tăng nhiều do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 27,8 ha; Đất rừng sản xuất 36,8 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 100,8 ha,...

Diện tích núi đá không có rừng cây tăng nhiều nhất tại các xã: Y Tý 28,2 ha; Võ Lao 135,1 ha; Minh Lương 1,5 ha,...

3.2. Biến động đất đai giữa kỳ kiểm kê 2024 với kỳ kiểm kê 2014

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lào Cai năm 2024 là 1.325.505,0 ha; tăng 334,5 ha so với năm 2014 (1.325.170,5 ha) Chênh lệch diện tích tự nhiên khi so sánh số liệu năm 2024 với năm 2014 phản ánh kết quả tổng hợp số liệu

diện tích tự nhiên qua các kỳ kiểm kê đất đai, trong đó bao gồm sự khác nhau về cơ sở dữ liệu địa giới hành chính được sử dụng tại từng thời điểm kiểm kê. Theo phương pháp kiểm kê đất đai, diện tích tự nhiên của từng kỳ được xác định trên cơ sở bộ bản đồ và dữ liệu địa giới hành chính được áp dụng thống nhất tại thời điểm lập kiểm kê; do đó, việc sử dụng các bộ dữ liệu địa giới hành chính khác nhau giữa các kỳ có thể dẫn đến chênh lệch về tổng diện tích tự nhiên khi thực hiện so sánh. Cụ thể, số liệu diện tích tự nhiên năm 2014 được xây dựng trên hệ thống bản đồ và dữ liệu địa giới hành chính của giai đoạn trước, trong khi số liệu diện tích tự nhiên năm 2024 được tổng hợp trên cơ sở dữ liệu địa giới hành chính đã được cập nhật, chuẩn hóa theo bản đồ địa giới hành chính được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, được triển khai áp dụng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và được sử dụng thống nhất cho các kỳ kiểm kê tiếp theo. Bên cạnh đó, trong quá trình tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024, diện tích tự nhiên của tỉnh được xác định theo ranh giới đơn vị hành chính hiện hành, đã được rà soát, tiếp biên và thống nhất theo các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính đối với tỉnh Lào Cai, trong đó có Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025; do đó, một phần chênh lệch diện tích phát sinh trong giai đoạn sau năm 2014 được tích lũy vào số liệu diện tích tự nhiên năm 2024 và được phản ánh trong kết quả so sánh với số liệu năm 2014. Nhìn chung, biến động tăng diện tích tự nhiên của tỉnh Lào Cai so với năm 2014 chủ yếu là biến động mang tính kỹ thuật trong công tác xác định và tổng hợp số liệu diện tích tự nhiên theo dữ liệu địa giới hành chính và ranh giới đơn vị hành chính áp dụng tại từng kỳ kiểm kê, không phản ánh sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất trên thực địa. Biến động các loại đất được thể hiện cụ thể đối với từng loại đất như sau:

Thứ tự	**Loại đất**	**Mã**	**Diện tích năm 2024 (ha)**	**So với năm 2014**	
				Diện tích (ha)	Tăng(+) giảm(-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích		**1.325.505,0**	**1.325.170,5**	**334,5**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.189.272,7**	**1.085.438,7**	**103.834,0**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**198.115,7**	**181.004,1**	**17.111,6**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800,8	59.413,8	3.387,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	135.314,9	121.590,3	13.724,6
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**78.334,2**	**73.859,7**	**4.474,5**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**902.712,0**	**825.559,0**	**77.153,0**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	95.357,9	91.151,8	4.206,1
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	308.144,1	281.455,9	26.688,2
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	499.210,0	452.951,2	46.258,7

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2014	
				Diện tích (ha)	Tăng(+) giảm(-) (ha)
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7.037,2**	**4.915,3**	**2.121,9**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**194,1**		**194,1**
6	**Đất làm muối**	**LMU**			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2.879,3**	**100,4**	**2.778,9**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**96.613,1**	**85.960,3**	**10.652,8**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13.542,6**	**10.085,1**	**3.457,5**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.095,5	8.023,9	3.071,6
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.447,1	2.061,2	386,0
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**411,0**	**329,0**	**82,0**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.248,8**	**3.374,3**	**-125,5**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	3.000,3	3.374,3	-374,0
3.2	Đất an ninh	CAN	248,5		248,5
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.214,8**	**1.686,1**	**528,7**
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**10.695,8**	**8.501,4**	**2.194,5**
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**25.921,3**	**20.486,2**	**5.435,2**
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**52,5**	**30,9**	**21,7**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**77,5**	**56,0**	**21,5**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**1.360,0**	**1.163,9**	**196,0**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**38.857,6**	**39.861,0**	**-1.003,4**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22.026,2	22.480,6	-454,4
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.831,3	17.380,4	-549,1
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**231,0**	**169,2**	**61,8**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**39.619,2**	**153.771,6**	**-114.152,4**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.328,0		1.328,0
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.577,9	1.470,0	107,9
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	32.841,2	144.697,3	-111.856,1
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.872,2	7.604,3	-3.732,1
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

V. TÌNH HÌNH TRANH CHẤP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

- Trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã triển khai dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ Địa giới hành chính và xây dựng dữ liệu về Địa giới hành chính" (Dự án 513 tỉnh Lào Cai), tuy nhiên chưa được triệt để, vẫn còn một số xã chưa được rà soát lập hồ sơ địa giới hành chính. Nhìn chung tình hình quản lý sử dụng đất theo địa giới hành chính cấp xã, cấp tỉnh cơ bản ổn định không có tranh chấp phức tạp.

- Đối với đường địa giới cấp tỉnh vẫn còn 01 điểm chưa thống nhất về đường địa giới đo là khu vực mốc 2T1 đỉnh đèo Sa Pa với diện tích tranh chấp 170,9 ha tại xã Tả Van, tỉnh Lào Cai với xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (tỉnh và xã) đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo quản lý thống nhất, chặt chẽ và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Lào Cai đề xuất một số biện pháp chủ yếu như sau:

1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và quy hoạch

1.1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về đất đai

Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về đất đai cho phù hợp với thực tiễn mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh theo phân cấp để cụ thể hóa quy định của cấp trên và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

1.2. Tăng cường vai trò của quy hoạch sử dụng đất cấp xã

Nâng cao chất lượng công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đáp ứng được tốc độ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nâng cao khả năng dự báo và tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất. Đảm bảo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất hợp lý để khai thác tối đa tiềm năng đất đai cho từng địa phương, từng giai đoạn phát triển, đồng thời đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch chuyên ngành.

Khai thác, sử dụng có hiệu quả các quỹ đất công, các quỹ đất để thực hiện dự án phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, trung tâm logistics, hình thành các vùng sản xuất, chế biến nông lâm nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ tạo chuyển biến tích cực trong quản lý, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất đai góp phần phát triển kinh tế xã hội.

2. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý đất đai cấp xã

2.1. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ địa chính và quản lý đất đai cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu công việc tăng lên trong điều kiện không còn cấp huyện; đồng thời thường xuyên cập nhật kiến thức pháp luật, nghiệp vụ trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho cán bộ quản lý đất đai cấp xã.

- Khuyến khích đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ chuyên môn cao tham gia lĩnh vực đất đai; thực hiện luân chuyển, bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao năng lực thực thi.

2.2. Hiện đại hóa công tác quản lý đất đai

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất toàn tỉnh, liên thông từ cấp xã lên cấp tỉnh; triển khai bản đồ địa chính số và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, cập nhật biến động đất đai.

- Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, tích hợp dữ liệu đất đai với hệ thống quản lý quy hoạch, thuế, xây dựng, dân cư nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và giảm thủ tục hành chính. Tiếp tục thực hiện đăng ký đất đai và xây dựng, cập nhật, chỉnh lý, đồng bộ hoá cơ sở dữ liệu đất đai đảm bảo dữ liệu dùng chung "đúng, đủ, sạch, sống".

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

3.1. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra định kỳ và chuyên đề

- Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu công nghiệp, khu du lịch và khu vực biên giới.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt đối với các khu vực có biến động sau sáp nhập địa giới hành chính, khu vực biên giới và các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất quy mô lớn; xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện.

- Tăng cường giám sát trách nhiệm của cán bộ địa chính cấp xã trong việc cập nhật, quản lý hồ sơ địa chính.

3.2. Xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm

- Áp dụng nghiêm các biện pháp xử phạt hành chính, cưỡng chế khôi phục hiện trạng đối với các trường hợp lấn chiếm, chuyển mục đích trái phép, xây dựng không phép.

- Xử lý nghiêm đối với cán bộ, công chức vi phạm, buông lỏng quản lý đất đai; cán bộ gây khó khăn, nhũng nhiễu trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp.

3.3. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng

- Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, đặc biệt tại các xã biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo đảm công khai, minh bạch và đồng thuận trong thực hiện chính sách đất đai.

- Tăng cường công khai thông tin quy hoạch sử dụng đất, quyết định giao đất, thu hồi đất và kết quả xử lý vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai

4.1. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông, tổ chức hội nghị, tập huấn, chuyên đề về pháp luật đất đai tại cơ sở.

- Xây dựng chuyên trang điện tử, ấn phẩm, video hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

4.2. Nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng đất bền vững

- Tuyên truyền về vai trò của đất đai trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và ổn định an ninh biên giới.

- Vận động người dân sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích; chủ động phối hợp với chính quyền trong công tác quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng và xây dựng nông thôn mới.

Việc tăng cường quản lý, sử dụng đất đai trong bối cảnh xây dựng chính quyền hai cấp tỉnh - xã là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển bền vững của tỉnh Lào Cai. Các biện pháp nêu trên nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phát huy tối đa nguồn lực đất đai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững và hiện đại hóa công tác quản lý đất đai trong thời kỳ mới.

5. Về kinh phí đo đạc, xây dựng phương án, cơ sở dữ liệu, chỉnh lý bản đồ địa chính

Để giải quyết toàn bộ các nội dung về lĩnh vực đất đai gồm: đo đạc, xây dựng phương án, cơ sở dữ liệu, chỉnh lý bản đồ địa chính, quy chủ rừng và đất lâm nghiệp đề nghị trung ương bố trí nguồn lực; đồng thời cân đối bố trí nguồn lực của tỉnh để thực hiện với nhu cầu vốn dự kiến (làm tròn) 2.406.000 triệu đồng, trong đó:

- Đối với nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 1.457.000,0 triệu đồng.

- Đối với các nhiệm vụ về quản lý đất có nguồn gốc từ các nông, lâm

trường quốc doanh; đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (đa được đo đạc theo dự án 672): 802.000,0 triệu đồng.

- Đối với diện tích còn lại chưa thực hiện đo đạc, quy chủ rừng (theo quy hoạch là đất rừng tự nhiên sản xuất, rừng phòng hộ): 147.000,0 triệu đồng.

Cơ cấu nguồn vốn đề nghị trung ương xem xét hỗ trợ như sau:

- Kinh phí đề nghị trung ương hỗ trợ: 1.203.000 triệu đồng.

- Kinh phí địa phương cân đối bố trí: 1.203.000 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Lào Cai, UBND tỉnh Lào Cai trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Thống kê tỉnh;
- CVP, PCVP (Khanh)
- Lưu: VT, NNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phước